

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23/6/2020

“V/v: *Ly hôn, tranh chấp tài sản  
chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI  
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Bình.

*Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Láng  
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tấn Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020

***1/ Nguyên đơn:*** Ông Võ X, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

***2/ Bị đơn:*** Bà Mai Thị D, sinh năm: 1969; Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2019 và bản tự khai ngày 17/7/2019 ông Võ X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông X và bà D là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa thuận do bà D cờ bạc, không lo làm ăn cùng với gia đình mà đi làm mướn để lấy tiền cờ bạc, giữa hai người đã ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay. Ông X cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với bà D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung và nợ chung: không có

Tại bản tự khai ngày 27/8/2019 bà Mai Thị D trình bày: Giữa bà D và ông X là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, bà không có cờ bạc,

hàng ngày bà đi làm thuê làm mướn thậm chí còn đi vay của hàng xóm để lo cho cuộc sống gia đình hàng ngày, cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Nay bà D cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với ông X nên đồng ý ly hôn với ông X. Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung, nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/9/2019, những nội dung được các bên đương sự thống nhất: Về quan hệ hôn nhân ông Võ X và bà Mai Thị D thuận tình ly hôn.

Những nội dung được các bên đương sự không thống nhất: Bà D yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung.

Ngày 23/9/2019 bà Mai Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung có nội dung như sau:

Về tài sản chung: Tổng giá trị là 122.000.000đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 12.000.000đồng + 3.588.000đồng tiền lãi suất.

Yêu cầu Tòa án buộc ông X phải chia cho bà D 61.000.000đồng. Sau khi trừ các khoản nợ Ngân hàng ông X còn phải trả cho bà D số tiền 53.206.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 10/10/2019 ông X trình bày các khoản chi tiêu trong gia đình và khoản nợ Ngân hàng liên quan đến tài sản chung và nợ chung mà bà D đã kê khai. Khi li hôn ông X đồng ý hỗ trợ cho bà D số tiền 4.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà D không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên Tòa án không hòa giải được và tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cùng với các tài liệu chứng cứ được chủ tọa công bố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Võ X có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn đối với bà Mai Thị D. Bà Mai Thị D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông X và bà D là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa thuận, giữa hai người đã ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay. Ông X cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với bà D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D. Xét thấy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng hiện tại tình cảm vợ chồng giữa ông X và bà D không còn, không tôn trọng lẫn nhau, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và bà D đồng ý ly hôn với ông X nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông X đối với bà D.

[3] Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà D có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng có tổng giá trị là 122.000.000đồng. Bà D không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng như bà đã kê khai, để Tòa án xem xét yêu cầu của bà D.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và Tại phiên tòa ông X trình bày: Trong thời gian chung sống với bà D gia đình có trồng mía nhưng giá mía bán ra quá thấp, sau khi trừ đi các khoản chi phí và chi tiêu trong gia đình không có dư. Đối với 02 con bò có được là từ số tiền do ông X vay về mua về nuôi dưỡng, sau khi bán bò trừ các khoản để trả nợ hiện tại không còn. Nhưng khi ly hôn ông đồng ý hỗ trợ cho bà D số tiền là 4.000.000đồng.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà D không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ này để chứng minh tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại. Trong khi ông X trình bày các khoản tiền thu được từ việc bán mía và bán bò phục vụ chi tiêu cho cuộc sống chung của gia đình và trả nợ, do đó không có cơ sở để Tòa án chứng minh nguồn gốc của tài sản chung của vợ chồng đang tồn tại để thực hiện việc chia tài sản chung theo yêu cầu của bà D.

Khi ly hôn ông X đồng ý hỗ trợ cho bà D số tiền 4.000.000đồng, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông X, buộc ông X phải trả cho bà D số tiền 4.000.000đồng.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Ngân hàng chính sách xã hội có công văn phúc đáp về việc không tham gia khởi kiện, có nội dung như sau: Đây là khoản vay riêng của ông X theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nên Ngân hàng chính sách xã hội không tham gia khởi kiện cùng với vụ án ly hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Võ X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật và tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Mai Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

**Xử:**

[1] Về Hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Võ X và bà Mai Thị D.

[2] Về con chung và nợ chung: Không có, không giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Mai Thị D.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ X hỗ trợ cho bà Mai Thị D số tiền

4.000.000đồng (bốn triệu đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo sự thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Nếu không có sự thỏa thuận thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, tại thời điểm thanh toán.

[4] Về án phí: Ông Võ X phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) mà Ông X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004439 ngày 16/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông X còn phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Mai Thị D số tiền tạm ứng án phí 1.330.150đồng (một triệu ba trăm ba mươi nghìn một trăm năm mươi đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004460 ngày 30/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[5] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 23/6/2020, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Ngọc Bình**